

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015 Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn nhà nước do Tổng công ty Sông Đà góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Sông Đà 17, nắm giữ 100% vốn điều lệ, với số tiền là: 500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/09/2015.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2015, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long, triển khai thi công Công trình thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy

điện Bản Chất, Công trình thủy điện Đồng Văn, Công trình thủy điện Sông Lô 2 và Công trình Đường sắt trên cao tuyến Sài Gòn - Suối Tiên, Tòa nhà HH6 (Golden An Khánh).

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán, Gói thầu XL1, XL2 & XL14 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Hủa Na, thủy điện Sơn La, thủy điện Ngòi Phát, thủy điện Xekaman 3, Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $8,12\%/năm$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	1.872.296.604	2.516.782.870
-Tiền gửi ngân hàng	65.613.467.461	70.284.893.951
-Tiền đang chuyển	50.000.000	
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	67.535.764.065	72.801.676.821

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	408.940.909.099	443.569.435.230
- Phải thu dài hạn của khách hàng	241.375.720.978	
- Trả trước cho người bán	20.096.122.442	11.782.556.685
Cộng	670.412.752.519	455.351.991.915

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.232.926.619	2.373.489.693
- Phải thu khác	3.592.237.035	2.017.488.759
Cộng	5.911.192.654	5.477.007.452

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xécamản 3	14.052.080.825	
- Công ty CP ĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	3.007.609.281	3.007.609.281
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty CP thủy điện Bình Điền	2.060.425.236	2.060.425.236
- Công ty TNHH Trung Kiên	126.239.081	126.239.081
- Công ty CP XD và PT Hạ tầng Thăng Long	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vinh Sơn	1.721.596.590	
Cộng	22.624.885.436	6.851.208.021

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	35.560.602.755	49.900.279.034
- Công cụ, dụng cụ	1.048.361.270	1.615.067.652
- Chi phí SX, KD dở dang	369.863.556.963	385.185.440.094
- Thành phẩm	934.647.317	24.521.966.067
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	407.407.168.305	461.222.752.847

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.413.368.467	10.039.311.539
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	3.413.368.467	10.039.311.539

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.738.044.535	3.037.569.179
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	2.738.044.535	3.037.569.179

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		59.200.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		59.200.000

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	368.419.303.041	105.348.266.470	835.811.725		495.537.055.025
2. Số tăng trong kỳ		1.228.200.001	1.852.484.546	228.561.636		3.309.246.183
Trong đó :						
- Mua sắm mới		1.228.200.001	1.852.484.546	228.561.636		3.309.246.183
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		2.099.496.620	3.309.369.872	40.000.000		5.448.866.492
Nhượng bán, Thanh lý		2.099.496.620	3.309.369.872	40.000.000		5.448.866.492
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	20.933.673.789	367.548.006.422	103.891.381.144	1.024.373.361		493.397.434.716
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	2.960.810.667	197.933.567.149	72.493.425.671	486.745.816		273.874.549.303
2. Tăng trong kỳ	571.877.273	26.535.938.051	8.553.779.076	233.345.938		35.894.940.338
3. Giảm trong kỳ		1.970.145.838	3.466.842.775	40.000.000		5.476.988.613
4. Cuối kỳ	3.532.687.940	222.499.359.362	77.580.361.972	680.091.754		304.292.501.028
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	17.972.863.122	166.153.009.460	32.854.840.799	349.065.909		217.329.779.290
2. Cuối kỳ	17.400.985.849	145.048.647.060	26.311.019.172	344.281.607		189.104.933.688

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.268.750.181 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Dự kiến mua mới trong năm 2015: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2016: Theo Biên bản sử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2016.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC (Trong kỳ không có phát sinh)

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	518.130.000					518.130.000
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	518.130.000					518.130.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	172.605.335					172.605.335
Số tăng trong kỳ	47.495.250					47.495.250
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	220.100.585					220.100.585
III - Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	345.524.665					345.524.665
Tại ngày cuối kỳ	298.029.415					298.029.415

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	258.397.033	
Trong đó:		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ	258.397.033	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9126	46.110.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9664	23.510.000	
+ Máy xúc lật bánh lốp Liugong ZL40B No5	7.920.000	
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1	105.801.333	
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1	25.985.700	
+ Máy ủi Caterpillar D6R No3	11.220.000	
+ Máy ủi Caterpillar D6R No5	8.500.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9227	3.000.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9712	10.700.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Deawoo 81L-3183	1.150.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Faw 30X-7619	14.500.000	

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		500.000.000	500.000.000
1. Công ty TNHH Sông Đà 17	50.000	500.000.000	500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		50.449.090.909	50.449.090.909
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			
4. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	1.600.000	16.000.000.000	16.000.000.000
5. Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà Lào Cai			
6. Công ty Tài chính CP Sông Đà	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
7. Công ty CP Sông Đà SUDICO			
8. Công ty CP Đầu tư Vinh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
9. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	440.000.000
Cộng		50.949.090.909	50.949.090.909

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	146.724.186	265.416.300
Công ty Tài chính CP Sông Đà	13.200.000.000	10.032.000.000
Cộng	13.346.724.186	10.297.416.300

17- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.211.165.403	1.281.985.419
- Công cụ dụng cụ sản xuất	26.581.635.415	21.315.167.993
- Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC	3.134.324.669	
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	98.735.989	
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	3.144.998.178	
- Chi phí đầu tư xây dựng phần mềm kế toán	779.781.304	924.722.766
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.514.558.818	13.463.049.039
Cộng	36.465.199.776	36.984.925.217

18- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	448.414.383.505	349.969.755.320
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.488.118.535	27.164.476.434
Cộng	473.902.502.040	377.134.231.754

19- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	204.003.066.790	193.482.625.054
- Người mua trả tiền trước	65.372.505.767	44.663.354.534
Cộng	269.375.572.557	238.145.979.588

20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	10.361.222.548	8.998.515.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.017.222.099	5.633.733.463
- Thuế thu nhập cá nhân	84.348.331	58.000.520
- Các loại thuế khác		
Cộng	13.462.792.978	14.690.249.916

21- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Phí bảo lãnh	973.364.110	
- Tiền vật tư, ca máy	1.445.248.000	
- Khối lượng XDCh	968.793.989	
- Chênh lệch giá vật tư, nhiên liệu		
- Chi phí phải trả khác		3.449.030.228
Cộng	3.387.406.099	3.449.030.228

22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.015.337.563	1.042.395.331
- Bảo hiểm xã hội	2.809.924.767	5.293.367.520
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.408.936.928	37.934.016.644
Cộng	35.234.199.258	44.269.779.495

23- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.443.526.526	1.282.567.151
Cộng	2.443.526.526	1.282.567.151

23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	31.922.850.000	56.628.126.429
- Vay ngân hàng		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	31.922.850.000	56.628.126.429

23c - Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				517.957.728	33.742.436	484.215.292
Trên 5 năm						

24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	308.237.110.000	31.336.985.455	57.249.117.085	44.319.009.247	441.142.221.787
- Tăng vốn trong kỳ trước	39.479.000.000				39.479.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				71.365.643.826	71.365.643.826
- Tăng lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán nhà nước				3.379.526.617	3.379.526.617
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ			8.835.590.861	(8.835.590.861)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(2.913.731.669)	(35.483.418.386)	(38.397.150.055)
Số dư cuối kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	74.745.170.443	516.969.242.175
.					
Số dư đầu kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	74.745.170.443	516.969.242.175
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				63.312.830.938	63.312.830.938
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ			2.140.969.270	(2.140.969.270)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(892.828.744)	(69.224.674.556)	(70.117.503.300)
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	66.692.357.555	510.164.569.813

25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	379.053.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	116.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	339.574.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.588.899.800	

25d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2015) :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

25d - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

25e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64.419.116.803	63.170.976.277
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

26 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

27 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.241.299.847.507	1.298.124.749.906
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	327.797.186.206	371.783.281.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.637.045.396	7.347.338.460
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	901.865.615.905	918.994.130.309
Cộng	1.241.299.847.507	1.298.124.749.906

29 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.365.513.857	3.832.638.534
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2.365.513.857	3.832.638.534
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	2.365.513.857	3.832.638.534

30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.238.934.333.650	1.294.292.111.372
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	327.797.186.206	371.783.281.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.637.045.396	7.347.338.460
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	899.500.102.048	915.161.491.775
Cộng	1.238.934.333.650	1.294.292.111.372

31 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	299.727.955.665	319.709.979.232
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.691.859.678	7.532.924.907
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	709.655.491.362	750.119.895.959
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	1.016.075.306.705	1.077.362.800.098

32 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	611.996.572.	946.844.489
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		129.727.273
Cộng	2.011.996.572	1.076.571.762

33 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.904.432.645	48.450.553.468
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	4.707.091.594	154.699.105
Cộng	44.611.524.239	48.605.252.573

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.475.114.502	84.223.372.044
Cộng	101.475.114.502	84.223.372.044

35 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	3.291.284.868	2.959.416.185
Cộng	3.291.284.868	2.959.416.185

36 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	902.871.345	921.179.164
Cộng	902.871.345	921.179.164

37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.859.967.361	21.135.777.861
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.859.967.361	21.135.777.861

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

39 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	58.773.275.013	57.013.135.970
- Chi phí vật liệu quản lý	3.121.781.897	3.371.938.594
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.299.743.345	2.170.577.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	2.068.271.884	(677.849.153)
- Thuế, phí và lệ phí	105.101.635	89.574.640
- Chi phí Dự phòng	15.773.677.415	3.647.869.196
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	5.521.546.868	4.561.094.429
- Chi phí bằng tiền khác	13.811.716.445	14.047.030.502
Cộng	101.475.114.502	84.223.372.044
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.173.084.144	1.011.421.975.431
- Chi phí nhân công	184.263.534.496	146.533.828.788
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.089.717.127	42.165.933.074
- Chi phí máy thi công	126.770.919.580	152.187.030.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.444.928.846	153.263.442.905
Cộng	1.161.742.184.193	1.505.572.210.967

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		Bán toàn bộ cổ phần của Công ty CP SUDICO (1.500.000cp) bằng hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán
		Bán 1.000.000 CP của Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long bằng

		hình thức thỏa thuận
		Bán 250.000 CP của Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II bằng hình thức thỏa thuận
		Bán 200.000 CP của Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai bằng hình thức thỏa thuận

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngân
Trần Ngọc Ánh

Lê Văn Sinh
Lê Văn Sinh



Dặng Quốc Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	100		893.417.684.131	1.001.079.101.732
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.535.764.065	72.801.676.821
1. Tiền	111	V1	67.535.764.065	72.801.676.821
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.061.383.294	457.015.360.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	408.940.909.099	443.569.435.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.096.122.442	11.782.556.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	8.649.237.189	8.514.576.631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.624.885.436)	(6.851.208.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		407.407.168.305	461.222.752.847
1. Hàng tồn kho	141	V7a	407.407.168.305	461.222.752.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.413.368.467	10.039.311.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.413.368.467	10.039.311.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	200		505.104.647.613	299.644.630.213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		241.375.720.978	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		241.375.720.978	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	220		189.402.963.103	222.008.030.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	189.104.933.688	221.662.505.722
- Nguyên giá	222		493.397.434.716	495.537.055.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304.292.501.028)	(273.874.549.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	298.029.415	345.524.665
- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220.100.585)	(172.605.335)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		258.397.033	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	258.397.033	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	37.602.366.723	40.651.674.609
1. Đầu tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.449.090.909	50.449.090.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.346.724.186)	(10.297.416.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		36.465.199.776	36.984.925.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	36.465.199.776	36.984.925.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		1.398.522.331.744	1.300.723.731.945

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-Nợ phải trả	300		888.357.761.931	783.754.489.770
I- Nợ ngắn hạn	310		856.434.911.931	727.126.363.341
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	204.003.066.790	193.482.625.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.372.505.767	44.663.354.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	13.462.792.978	15.643.206.661
4. Phải trả người lao động	314		58.628.912.473	47.201.568.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	3.387.406.099	3.449.030.228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	35.234.199.258	44.269.779.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	473.902.502.040	377.134.231.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.443.526.526	1.282.567.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		31.922.850.000	56.628.126.429
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	31.922.850.000	56.628.126.429
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		510.164.569.813	516.969.242.175
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	510.164.569.813	516.969.242.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.419.116.803	63.170.976.277
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.692.357.555	74.745.170.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.379.526.617	74.745.170.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.312.830.938	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.398.522.331.744	1.300.723.731.945

Ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngân
Tân Ngọc An

Lê Văn Sinh



Dũng Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2015 Đến ngày 31/12/2015
Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	360.753.630.995	442.690.890.606	1.241.299.847.507	1.298.124.749.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.686.028.818	984.827.502	2.365.513.857	3.832.638.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	359.067.602.177	441.706.063.104	1.238.934.333.650	1.294.292.111.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	287.267.849.565	362.027.269.203	1.016.075.306.705	1.068.697.347.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.799.752.612	79.678.793.901	222.859.026.945	225.594.764.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	250.116.367	205.676.324	2.011.996.572	1.076.571.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10.879.917.202	19.664.869.117	44.611.524.239	48.605.252.573
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.952.430.778	10.210.480.630	39.904.432.645	48.450.553.468
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	45.399.525.563	30.857.145.111	101.475.114.502	84.223.372.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.770.426.214	29.362.455.997	78.784.384.776	93.842.711.283
11. Thu nhập khác	31		2.007.193.635	533.119.366	3.291.284.868	2.959.416.185
12. Chi phí khác	32		760.405.679	56.835.921	902.871.345	921.179.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.246.787.956	476.283.445	2.388.413.523	2.038.237.021
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.017.214.170	29.838.739.442	81.172.798.299	95.880.948.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.745.738.853	6.586.933.276	17.859.967.361	21.135.777.861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.271.475.317	23.251.806.166	63.312.830.938	74.745.170.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		382	572	1.821	2.120

Lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Văn Sinh
Lê Văn Sinh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc




Đặng Quốc Bảo
Đặng Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ NĂM 2015
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		961.978.793.754	1.024.284.117.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(585.639.176.656)	(691.500.049.006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(240.199.235.750)	(200.018.679.646)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.265.274.503)	(49.060.725.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20.640.790.713)	(28.072.133.999)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293.361.136.296	342.724.102.796
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(387.398.492.855)	(466.041.431.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.803.040.427)	(67.684.799.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(492.523.882)	(21.199.175.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		739.909.496	1.265.522.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			51.161.632.587
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.011.935.990	944.159.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.259.321.604	32.172.138.238
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39.479.000.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		764.458.773.063	631.520.957.947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(692.455.371.706)	(721.431.721.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(484.215.292)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.725.595.290)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.277.806.067	(50.915.979.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.265.912.756)	(86.428.640.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.801.676.821	159.230.317.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		67.535.764.065	72.801.676.821

LẬP BIỂU


Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Sinh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Đặng Quốc Bảo